

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27-9-2022

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiến Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Lê Thị Kim Xuyên

2. Trần Thanh Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Quân Thu Thảo -Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Đặng Vân Hoàng Yến- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 344/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 06 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 773a/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 835/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Võ Thị Trung T, sinh năm 1987.

Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

2. **Bị đơn:** Anh Lê Văn C, sinh năm 1985;

Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 06/06/2022, bản tự khai ngày 22/06/2022 nguyên đơn chị Võ Thị Trung T trình bày như sau:

Chị T và anh C trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 2009 tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không hòa hợp dẫn đến cãi vã và không còn hạnh phúc. Hiện, anh chị đã ly hôn được hơn 06 năm. Thấy rằng hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm không còn nên chị T yêu cầu Tòa giải quyết cho chị ly hôn với anh Lê Văn C.

- Con chung: Chị T, anh C có 01 con chung tên là Lê Thị Khánh Đ, sinh ngày 21/01/2010. Ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Doan và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã niêm yết hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Lê Văn C nhưng anh không đến Tòa án tham gia tố tụng và cũng không cung cấp lời khai, tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ sang viện kiểm sát đúng quy định. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS, đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến tòa để giải quyết. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh C đã được triệu tập lần 2 nhưng vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228, 238 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 11 Luật hôn nhân gia đình 2000; Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Võ Thị Trung T. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Khánh Đ, sinh ngày 21/01/2010 cho chị Võ Thị Trung T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Lê Văn C tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: chị T khai không có nên không xem xét, giải quyết. Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án và các bên được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Võ Thị Trung T có đơn xin vắng mặt, bị đơn anh Lê Văn C đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử theo quy định là phù hợp.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: Chị Võ Thị Trung T xin ly hôn với anh Lê Văn C. Anh C hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28,

Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N có thẩm quyền giải quyết vụ án. Quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là chị Võ Thị Trung T, bị đơn là anh Lê Văn C.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Võ Thị Trung T chung sống và đăng ký kết hôn với anh Lê Văn C vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai (Giấy chứng nhận kết hôn số 15, quyển số 01/2009, ngày 21/02/2009) nên căn cứ điều 11 Luật hôn nhân gia đình 2000 hôn nhân trên được xem là hợp pháp. Nay chị T xin ly hôn với anh C do vợ chồng đã hết tình cảm, không còn khả năng hòa giải đoàn tụ.

Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 06/06/2021, bản tự khai ngày 22/06/2022, các biên bản xác minh ngày 13/7/2022 xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng chị T, anh C bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không hòa hợp và không còn tình cảm với nhau. Hiện nay, anh chị đã ly thân khoảng hơn 06 năm. Nhận thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh C đã trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh C là phù hợp pháp luật.

[4]. Về con chung: Theo lời khai của chị T và biên bản xác minh ngày 13/7/2022 thì chị T, anh C có 01 con chung là Lê Thị Khánh Đ, sinh ngày 21/01/2010. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung. Xét việc giao con chưa thành niên cho ai nuôi dưỡng khi ly hôn cần căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Do cháu Đoan có nguyện vọng chung sống cùng mẹ (Căn cứ đơn trình bày nguyện vọng của cháu Đoan ngày 22/6/2022) và xét thấy cháu Đoan là con gái cần được sự chăm sóc của người mẹ nên việc giao cháu Đoan cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Anh C có quyền được thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[5]. Tài sản chung: Chị T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Nợ chung: Chị T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí HNGĐ theo quy định.

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 11 Luật hôn nhân gia đình 2000; khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị Trung T về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” đối với bị đơn anh Lê Văn C.

1. Xử: Cho chị Võ Thị Trung T được ly hôn với anh Lê Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Khánh Đ, sinh ngày 21/01/2010 cho chị Võ Thị Trung T nuôi dưỡng, tạm thời anh Lê Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh C có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi vị trí nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có nên không xem xét, giải quyết

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Võ Thị Trung T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007949 ngày 06/06/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai sang thi hành án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Tòa án tỉnh; Thi hành án;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Tiến Nghĩa